

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0887/CV-KT

V/v: *Đính chính số liệu trên Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Quý 1.2022*

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã chứng khoán: BIC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, P. Dịch  
Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 2220 0282

Người công bố thông tin: Vũ Minh Hải

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin: *Đính chính Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Q1.2022 do lỗi đánh máy nên điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán.*

Thông tin này được công bố trên website của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV và ngày 29/04/2022 tại trang web: <https://bic.vn/> Chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Minh Hải**

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2022

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.149.013.859.075</b>	<b>4.961.823.745.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>74.991.796.877</b>	<b>25.696.080.055</b>
1. Tiền	111		56.991.796.877	15.696.080.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.802.543.954.994</b>	<b>3.606.048.760.910</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		289.043.954.994	295.913.406.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(864.645.925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.513.500.000.000	3.311.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>339.114.885.858</b>	<b>369.663.095.964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232.461.963.392	290.988.826.224
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		232.461.963.392	290.988.826.224
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.080.114.960	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		139.346.190.981	115.911.383.839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.773.383.475)	(38.773.383.475)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>192.280.759.981</b>	<b>178.908.932.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.447.535.444	178.908.932.771
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		183.728.813.394	176.222.520.272
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.718.722.050	2.686.412.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.833.224.537	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>740.082.461.365</b>	<b>781.506.876.199</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		319.718.962.333	305.922.969.851
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		420.363.499.032	475.583.906.348
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>823.532.913.190</b>	<b>819.825.432.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.864.388.939</b>	<b>12.893.498.939</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		12.864.388.939	12.893.498.939
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.864.388.939	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.051.991.242</b>	<b>27.705.774.919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.393.938.372	19.920.497.050
Nguyên giá	222		82.240.127.236	82.046.830.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.846.188.864)	(62.126.333.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.658.052.870	7.785.277.869
Nguyên giá	228		8.372.549.125	8.372.549.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(714.496.255)	(587.271.256)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>737.006.742.810</b>	<b>731.157.294.553</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.110.647.190)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		674.550.000.000	667.050.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.609.790.199</b>	<b>48.068.864.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.609.790.199	48.068.864.269
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.972.546.772.265</b>	<b>5.781.649.178.579</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

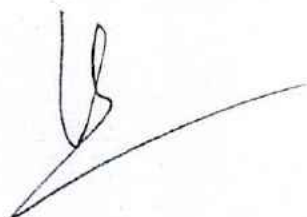
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.368.180.499.936</b>	<b>3.249.021.593.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.365.671.804.087</b>	<b>3.246.636.184.994</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		492.645.292.709	440.761.715.770
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		487.881.310.155	425.454.322.661
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		4.763.982.554	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước	312		5.044.600.502	1.140.435.797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35.151.655.183	20.204.765.311
4. Phải trả người lao động	314		58.168.741.965	138.230.865.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.047.773.569	38.750.662.410
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		69.612.432.401	67.307.857.462
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.143.974.784	11.337.367.042
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.128.323.160	11.927.190.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.909.768.288	37.909.842.113
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.837.362.460	53.357.307.715
<b>11. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>2.534.981.879.066</b>	<b>2.425.708.175.586</b>
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.629.456.953.974	1.515.555.524.604
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		737.149.905.070	747.558.563.684
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		168.375.020.022	162.594.087.298
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.508.695.849</b>	<b>2.385.408.574</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.211.006.406	1.087.719.131
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp  
theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.604.366.272.329</b>	<b>2.532.627.585.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4</b>	<b>2.604.366.272.329</b>	<b>2.532.627.585.011</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	213.762.701.660
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		88.749.571.230	88.749.571.230
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.520.016.077	401.781.328.759
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		34.807.611.990	34.807.611.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		438.712.404.087	366.973.716.769
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.972.546.772.265</b>	<b>5.781.649.178.579</b>



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2022



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	553.122.081.110	461.818.151.014	553.122.081.110	461.818.151.014
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	69.406.252.216	92.225.902.090	69.406.252.216	92.225.902.090
4. Thu nhập khác	13	42.910.049	20.838.075	42.910.049	20.838.075
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(408.344.335.169)	(349.333.687.347)	(408.344.335.169)	(349.333.687.347)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.821.632.262)	(887.611.136)	(1.821.632.262)	(887.611.136)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(122.726.572.187)	(103.980.176.121)	(122.726.572.187)	(103.980.176.121)
9. Chi phí khác	24	(5.344.610)	(15.150.920)	(5.344.610)	(15.150.920)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	89.673.359.147	99.848.265.655	89.673.359.147	99.848.265.655
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(17.934.671.829)	(23.022.812.139)	(17.934.671.829)	(23.022.812.139)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	71.738.687.318	76.825.453.516	71.738.687.318	76.825.453.516
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			612	655



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2022

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	01	5	684.144.836.160	597.893.136.939	684.144.836.160	597.893.136.939
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		761.271.802.845	581.387.842.736	761.271.802.845	581.387.842.736
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		36.774.462.685	32.722.914.076	36.774.462.685	32.722.914.076
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		-113.901.429.370	(16.217.619.873)	(113.901.429.370)	(16.217.619.873)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	02	6	(206.157.000.612)	(199.166.475.469)	(206.157.000.612)	(199.166.475.469)
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(219.952.993.094)	(178.856.925.422)	(219.952.993.094)	(178.856.925.422)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		13.795.992.482	(20.309.550.047)	13.795.992.482	(20.309.550.047)
<b>Doanh thu phí BH thuần</b>	03		477.987.835.548	398.726.661.470	477.987.835.548	398.726.661.470
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	04		75.134.245.562	63.091.489.544	75.134.245.562	63.091.489.544
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	40.936.150.783	37.308.426.291	40.936.150.783	37.308.426.291
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		34.198.094.779	25.783.063.253	34.198.094.779	25.783.063.253
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	10		553.122.081.110	461.818.151.014	553.122.081.110	461.818.151.014
<b>Chi bồi thường</b>	11		(183.630.221.163)	(157.815.918.241)	(183.630.221.163)	(157.815.918.241)
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(184.260.124.494)	(158.251.235.357)	(184.260.124.494)	(158.251.235.357)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		629.903.331	435.317.116	629.903.331	435.317.116
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		58.425.353.285	43.851.731.345	58.425.353.285	43.851.731.345
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		10.408.658.614	(12.854.477.029)	10.408.658.614	(12.854.477.029)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(55.220.407.316)	(25.876.088.753)	(55.220.407.316)	(25.876.088.753)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	15	8	(170.016.616.580)	(152.694.752.678)	(170.016.616.580)	(152.694.752.678)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(5.780.932.724)	(4.434.338.045)	(5.780.932.724)	(4.434.338.045)
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	17	9	(232.546.785.865)	(192.204.596.624)	(232.546.785.865)	(192.204.596.624)
<i>Trong đó:</i>						

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2022

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(70.613.789.944)	(58.558.652.789)	(70.613.789.944)	(58.558.652.789)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(161.932.995.921)	(133.645.943.835)	(161.932.995.921)	(133.645.943.835)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(408.344.335.169)</b>	<b>(349.333.687.347)</b>	<b>(408.344.335.169)</b>	<b>(349.333.687.347)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		144.777.745.941	112.484.463.667	144.777.745.941	112.484.463.667
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	69.406.252.216	92.225.902.090	69.406.252.216	92.225.902.090
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	(1.821.632.262)	(887.611.136)	(1.821.632.262)	(887.611.136)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		67.584.619.954	91.338.290.954	67.584.619.954	91.338.290.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(122.726.572.187)	(103.980.176.121)	(122.726.572.187)	(103.980.176.121)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>89.635.793.708</b>	<b>99.842.578.500</b>	<b>89.635.793.708</b>	<b>99.842.578.500</b>
Thu nhập khác	31	12	42.910.049	20.838.075	42.910.049	20.838.075
Chi phí khác	32	13	(5.344.610)	(15.150.920)	(5.344.610)	(15.150.920)
Lợi nhuận khác	40		37.565.439	5.687.155	37.565.439	5.687.155
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>89.673.359.147</b>	<b>99.848.265.655</b>	<b>89.673.359.147</b>	<b>99.848.265.655</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(17.934.671.829)	(23.022.812.139)	(17.934.671.829)	(23.022.812.139)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>71.738.687.318</b>	<b>76.825.453.516</b>	<b>71.738.687.318</b>	<b>76.825.453.516</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				612	655

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		89.673.359.147	99.848.265.655
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.847.080.041	1.272.639.749
3	Các khoản dự phòng		151.484.024.132	79.543.437.092
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(4.035.072.196)	(1.003.918.660)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(46.980.571.067)	(77.154.170.583)
6	Chi phí lãi vay		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.988.820.057	102.506.253.253
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		24.098.695.569	(22.523.173.965)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(354.600.000)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(15.555.762.063)	38.223.887.738
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.426.764.519	(14.604.961.776)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		6.869.451.841	78.591.421.477
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(28.017.387.286)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	-
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208.473.369.923	154.176.039.441
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(193.296.364)	-
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(214.500.000.000)	(319.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.500.000.000	100.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		51.015.643.263	78.158.089.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(159.177.653.101)	(140.841.910.757)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

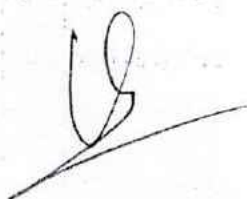
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		49.295.716.822	13.334.128.684
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.696.080.055	95.821.711.569
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	74.991.796.877	109.155.840.253



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán




Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 04 năm 2022



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2022

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm. giám định tổn thất. hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng Công ty có hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viễn Chân. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất huộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 04 năm 2021</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.435.165.084	318.889.344.941	2.358.308.736.096
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	386.288.122.915	386.288.122.915
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	19.314.406.146	(303.396.139.097)	(211.969.274.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bất huộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.314.406.146	(19.314.406.146)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	(71.237.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	(140.732.274.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011
<b>Tại ngày 01 tháng 04 năm 2022</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	71.738.687.318	71.738.687.318
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất huộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	473.520.016.077	2.604.366.272.329



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2022</i>	<i>31.03.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	290.469.433.077	191.021.355.982
Tài sản và thiệt hại	71.599.433.616	54.609.817.344
Hàng hoá vận chuyển	39.806.044.089	34.922.647.725
Xe cơ giới	192.958.890.715	166.627.770.110
Cháy nổ	128.139.457.854	100.948.543.766
Trách nhiệm	1.921.381.203	2.319.396.818
Thiệt hại kinh doanh	1.503.279.040	2.757.035.425
Hàng không	2.749.252.215	2.700.172.800
Thân tàu và TNDS chủ tàu	31.624.736.849	23.509.859.532
Nông nghiệp	250.319.518	1.814.425.872
Bảo lãnh	249.574.669	156.817.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>761.271.802.845</b>	<b>581.387.842.736</b>

### 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2022</i>	<i>31.03.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.231.245.810	7.378.572.420
Tài sản và thiệt hại	23.866.834.927	5.229.844.427
Hàng hoá vận chuyển	369.197.852	
Xe cơ giới	1.833.051.803	8.142.136.326
Cháy nổ	8.408.650.322	10.892.367.825
Trách nhiệm	326.730.829	258.327.783
Thiệt hại kinh doanh	614.097.189	665.166.071
Hàng không	(26.790.694)	
Thân tàu và TNDS chủ tàu	117.824.046	126.426.549
Nông nghiệp	33.620.601	30.072.675
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.774.462.685</b>	<b>32.722.914.076</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2022</i>	<i>31.03.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.736.710.820	6.985.633.800
Tài sản và thiệt hại	63.376.834.029	41.661.040.103
Hàng hoá vận chuyển	20.738.461.152	17.909.097.410
Xe cơ giới	342.440.682	665.473.988
Cháy nổ	105.477.563.180	92.323.513.632
Trách nhiệm		1.302.729.011
Thiệt hại kinh doanh	1.239.128.916	2.788.370.511
Hàng không	2.713.998.450	2.689.372.109
Thân tàu và TNDS chủ tàu	19.735.267.686	10.807.990.278
Rủi ro tài chính và tín dụng	1.349.714.941	

**Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV**

Nông nghiệp	242.873.238	1.723.704.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.952.993.094</b>	<b>178.856.925.422</b>

**8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<b>31.03.2022</b>	<b>31.03.2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	72.886.713.368	61.501.847.357
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(31.950.562.585)	(24.193.421.066)
<b>Cộng</b>	<b>40.936.150.783</b>	<b>37.308.426.291</b>

**9. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<b>31.03.2022</b>	<b>31.03.2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	171.035.585.315	140.493.864.228
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.224.539.179	17.757.371.129
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(58.425.353.285)	(43.851.731.345)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(629.903.331)	(435.317.116)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(10.408.658.614)	12.854.477.029
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	55.220.407.316	25.876.088.753
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.016.616.580</b>	<b>152.694.752.678</b>

**10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<b>31.03.2022</b>	<b>31.03.2021</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	70.613.789.944	58.558.652.789
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	50.480.459.443	10.184.282.957
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	538.347.681	265.217.441
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.669.803.373	2.586.918.474
Chi khác	108.244.385.424	120.609.524.963
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.546.785.865</b>	<b>192.204.596.624</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2022	31.03.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.757.540.859	46.056.283.328
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.280.821.918	11.466.278.274
Cổ tức	1.359.251.600	560.894.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.955.337.675	1.862.023.513
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.053.300.164	32.278.770.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.652.975
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.406.252.216</b>	<b>92.225.902.090</b>

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2022	31.03.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	61.478.067	129.345.021
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	947.518.377	858.104.853
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	785.905.818	(148.636.655)
Chi phí tài chính khác	26.730.000	48.797.917
<b>Cộng</b>	<b>1.821.632.262</b>	<b>887.611.136</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	31.03.2022	31.03.2021
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.010.000	1.727.273
Các khoản thu nhập khác	38.900.049	19.110.802
<b>Cộng</b>	<b>42.910.049</b>	<b>20.838.075</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2022	31.03.2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.091.007	7.933.773
Các khoản chi phí khác	4.253.603	7.217.147
<b>Cộng</b>	<b>5.344.610</b>	<b>15.150.920</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2022	31.03.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	88.589.201.454	64.020.564.512
Chi phí vật liệu	1.500.904.721	1.352.791.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	428.836.484	506.581.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.383.140.983	1.463.175.749
Thuế, phí và lệ phí	3.916.305.355	1.433.500.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.739.911.374	33.320.731.855
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2.168.271.816	1.882.830.556
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.726.572.187</b>	<b>103.980.176.121</b>

### 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

### 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý I năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

### 17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang

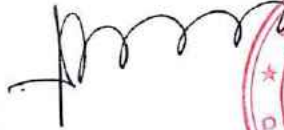


## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

tính tương đối dễ thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 04 năm 2022